BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3380/QĐ-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được thay thế thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ được thay thế thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố trước đây liên quan đến 02 thủ tục hành chính nội bộ được thay thế tại Quyết định này: Công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2 (5.003815); Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (5.003846) tại Quyết định số 2827/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

Phạm Ngọc Thưởng

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát thủ tục hành chính);
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC), GDPT.

PHỤ LỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC THAY THẾ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 3380 /QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC THAY THẾ

TT	Mã số thủ tục bị thay thế	Tên thủ tục bị thay thế	Tên thủ tục thay thế	Văn bản quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính nội bộ cấp trung ương						
1	5.003815	Công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2	*Công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao, xóa mù chữ mức độ 2*	*Nghị định số 353/2026/ NĐ-CP*	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo
B. Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh						
2	5.003846	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	*Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ*	*Nghị định số 353/2026/ NĐ-CP*	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC THAY THẾ

A. Thủ tục hành chính nội bộ cấp trung ương

I. *Công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao, xóa mù chữ mức độ 2* (thay thế thủ tuc Công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2 – mã số 5.003815)

1. Trình tự thực hiện

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tự kiểm tra, đánh giá. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, công nhận xã và tự kiểm tra, đánh giá tỉnh, *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao, xóa mù chữ mức độ 2.*

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra hồ sơ gồm: kiểm tra dữ liệu, báo cáo, biểu thống kê, tài liệu, minh chứng về kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Việc kiểm tra thực tế thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP:

- Cần xác minh điều kiện bảo đảm, kết quả thực hiện hoặc nội dung chưa thống nhất giữa hồ sơ và thực tiễn;

- Kiểm tra, công nhận tỉnh đối với nội dung, mức độ chưa từng được công nhận; hoặc tỉnh không duy trì kết quả đã được công nhận trong 02 năm liên tiếp và đề nghị công nhận đối với nội dung, mức độ đã được công nhận hoặc mức độ cao hơn. Trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thực tế ít nhất 20% số xã trên địa bàn tỉnh; tại mỗi xã kiểm tra ít nhất 02 hộ gia đình có đối tượng thuộc diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ.

c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao, xóa mù chữ mức độ 2 quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn.

Trường hợp chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản về nội dung chưa đạt để tỉnh tiếp tục rà soát, khắc phục.

2. Cách thức thực hiện

Gửi hồ sơ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo trên môi trường số. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường số, sử dụng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo khoản 3 Điều 33, Điều 37 và khoản 6 Điều 47 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo nội dung, mức độ đề nghị công nhận, kèm theo biểu thống kê.

c) Biên bản kiểm tra hoặc tổng hợp kết quả kiểm tra của tỉnh đối với xã trên địa bàn.

d) Quyết định công nhận các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

4. Thời hạn giải quyết: không quy định

5. Đối tượng thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cơ quan giải quyết

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định công nhận.

7. Kết quả thực hiện

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao, xóa mù chữ mức độ 2.

8. Phí, lệ phí

Nghị định số 353/2026/NĐ-CP không quy định thu phí, lệ phí.

9. Mẫu đơn, mẫu văn bản đề nghị: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

b) Giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao.

c) Giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao.

d) Xóa mù chữ mức độ 2: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

11. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

B. Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh

I. *Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ* (thay thế thủ tục Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ - mã số 5.003846)

1. Trình tự thực hiện

a) *Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra, đánh giá, cập nhật và hoàn thiện hồ sơ phục vụ tự kiểm tra theo khoản 1 Điều 32 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ theo từng nội dung, mức độ và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *kiểm tra hồ sơ gồm: kiểm tra dữ liệu, báo cáo, biểu thống kê, tài liệu, minh chứng về kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.*

Kiểm tra thực tế khi thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP: Cần xác minh điều kiện bảo đảm, kết quả thực hiện hoặc nội dung chưa thống nhất giữa hồ sơ và thực tiễn.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận xã *đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ đối với nội dung, mức độ đáp ứng đủ tiêu chuẩn.*

Trường hợp chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về nội dung chưa đạt để xã tiếp tục rà soát, khắc phục.

2. Cách thức thực hiện

Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên môi trường số. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện thực hiện trên môi trường số, sử dụng bản giấy hoặc kết hợp bản giấy với bản điện tử theo khoản 3 Điều 32, Điều 37 và khoản 6 Điều 47 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo nội dung, mức độ đề nghị công nhận, kèm theo biểu thống kê.

c) Biên bản tự kiểm tra, đánh giá của xã.

4. Thời hạn giải quyết: Nghị định số 353/2026/NĐ-CP không quy định cụ thể số ngày giải quyết kể từ ngày nhận hồ sơ. Việc kiểm tra, xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

5. Đối tượng thực hiện

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

6. Cơ quan giải quyết

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.

7. Kết quả thực hiện

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã đạt chuẩn *phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.*

8. Phí, lệ phí

Nghị định số 353/2026/NĐ-CP không quy định thu phí, lệ phí.

9. Mẫu đơn, mẫu văn bản đề nghị: không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện

Yêu cầu, điều kiện để công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ theo từng nội dung, từng mức độ, cụ thể:

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (khoản 2 Điều 12):

- Tỷ lệ huy động trẻ từ 5 đến 6 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%.

- Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ từ 5 đến 6 tuổi hằng năm đạt ít nhất 85%, đối với xã đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

b) Giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành (khoản 2 Điều 15):

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%.

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 95%, đối với xã đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%. Trẻ 11 tuổi chưa hoàn thành và không thuộc trường hợp tại Điều 9 Nghị định 353/2026/NĐ-CP đều đang học chương trình tiểu học.

- Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.

c) Giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao (khoản 1 Điều 16):

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành;

- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%;

- Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 97%; trẻ em 11 tuổi chưa hoàn thành và không thuộc trường hợp tại Điều 9 Nghị định 353/2026/NĐ-CP đều đang học chương trình tiểu học.

- Duy trì tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100% trong ít nhất 02 năm liên tiếp tính đến năm đề nghị công nhận.

- Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.

d) Giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành (khoản 2 Điều 19):

- Bảo đảm chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt ít nhất 95% đối với xã đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%.

- Tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt 100%;

- Tỷ lệ thiếu niên, thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi đang học hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

- Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.

đ) Giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao (khoản 1 Điều 20):

- Bảo đảm chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao và chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành;

- Duy trì tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt 100% trong ít nhất 02 năm liên tiếp tính đến năm đề nghị công nhận;

- Tỷ lệ thiếu niên 15 tuổi hoàn thành chương trình trung học cơ sở đạt ít nhất 97%;

- Tỷ lệ thiếu niên, thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi đang học hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 90%.

- Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.

e) Xóa mù chữ mức độ 1 (khoản 1 Điều 24): Có ít nhất 90% người từ 15 đến 60 tuổi được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1. Đối với xã đặc biệt khó khăn, có ít nhất 90% người từ 15 đến 35 tuổi được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

g) Xóa mù chữ mức độ 2 (khoản 1 Điều 25): Có ít nhất 90% người từ 15 đến 60 tuổi được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2. Đối với xã đặc biệt khó khăn, có ít nhất 90% người từ 15 đến 35 tuổi được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

Xác định trường hợp loại trừ khi tính tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, trung học cơ sở theo Điều 9. Xác định cá nhân đạt chuẩn biết chữ theo Điều 23 Nghị định số 353/2026/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý

Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng trong văn bản là nội dung được thay thế./.